

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2030/CNNB-TCHC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè

- Mã chứng khoán: NBW

- Địa chỉ: 1179 đường Nguyễn Văn Linh, khu phố 41, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ: 19001210 Fax:

- Email: tchccapnuocnhabe@gmail.com; Website: www.capnuocnhabe.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 20/7/2026 tại đường dẫn: www.capnuocnhabe.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: mua bán si nước sạch năm 2026.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính): 45,73%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: quý 2 năm 2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCHC.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2 năm 2026;



GIÁM ĐỐC

Dương Văn Hòa

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2026
(TỪ 01/04/2026 ĐẾN 30/06/2026)



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113.326.053.252	107.012.487.870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	36.870.330.129	49.690.463.270
1. Tiền	111		31.870.330.129	44.690.463.270
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	5.030.000.000	10.030.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		5.030.000.000	10.030.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.479.978.443	12.419.808.910
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	33.562.740.466	13.993.314.203
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.509.751.654	381.820.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4a	674.397.514	311.775.654
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	6	(2.266.911.191)	(2.267.100.947)
IV. Hàng tồn kho	140	7	34.500.217.444	28.230.495.605
1. Hàng tồn kho	141		34.500.217.444	28.230.495.605
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.445.527.236	6.641.720.085
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	14a	2.044.791.565	2.249.540.196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		400.735.671	2.458.222.266
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			1.933.957.623
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		220.881.258.379	224.259.876.074
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	4b	39.000.000	39.000.000
5. Phải thu dài hạn khác	215		39.000.000	39.000.000
II. Tài sản cố định	220		209.484.444.792	204.867.370.790
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	205.005.665.871	199.280.859.056
- Nguyên giá	222		627.813.662.535	606.204.470.224
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(422.807.996.664)	(406.923.611.168)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	4.478.778.921	5.586.511.734
- Nguyên giá	228		19.968.649.202	19.889.019.573
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.489.870.281)	(14.302.507.839)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		3.645.099.825	8.230.762.833
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	8	3.645.099.825	8.230.762.833
VI. Tài sản dài hạn khác	270		7.712.713.762	11.122.742.451
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14b	5.205.466.686	7.926.226.668
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	26a	2.507.247.076	3.196.515.783
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		334.207.311.631	331.272.363.944

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		166.259.471.341	148.369.239.890
I. Nợ ngắn hạn	310		165.994.471.341	148.074.239.890
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17a	82.907.599.223	83.392.325.464
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.619.643.753	881.751.728
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	19.501.689.008	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	34.498.602.762	29.049.537.518
5. Phải trả người lao động	315		11.984.519.633	30.407.404.696
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20		368.406.397
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	21a	3.687.985.419	3.518.560.508
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.794.431.543	456.253.579
II. Nợ dài hạn	330	21b	265.000.000	295.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	338		265.000.000	295.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	27	167.947.840.290	182.903.124.054
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.000.000.000	109.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		431.588.293	431.588.293
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.595.763.549	41.595.763.549
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.920.488.448	31.875.772.212
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			31.875.772.212
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		16.920.488.448	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		334.207.311.631	331.272.363.944

NGƯỜI LẬP



Võ Thị Kim Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Người được ủy quyền



Nguyễn Thanh Nhân

Phê duyệt, ngày 20. tháng 07 năm 2026



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Dương Văn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ tháng 04 đến tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	Từ 01/01/2026 -> 30/06/2026	Từ 01/01/2025 -> 30/06/2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	239.875.655.087	235.393.716.668	463.723.802.756	457.714.373.554
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		239.875.655.087	235.393.716.668	463.723.802.756	457.714.373.554
4. Giá vốn hàng bán	11	3	155.363.211.156	154.297.086.229	307.131.108.947	301.757.556.228
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		84.512.443.931	81.096.630.439	156.592.693.809	155.956.817.326
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5	251.353.216	417.561.356	279.431.246	576.042.275
8. Chi phí tài chính	23					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	9a	50.762.124.788	50.531.602.274	88.240.031.325	85.968.330.317
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9b	23.279.606.812	19.408.438.676	47.196.688.558	44.041.444.859
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		10.722.065.547	11.574.150.845	21.435.405.172	26.523.084.425
12. Thu nhập khác	31	7	993.954.943	1.175.969	1.008.005.042	8.971.678
13. Chi phí khác	32	8	62.611.575	8.075.029	92.617.780	8.075.029
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		931.343.368	(6.899.060)	915.387.262	896.649
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.653.408.915	11.567.251.785	22.350.792.434	26.523.981.074
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.327.027.649	3.308.735.714	4.741.035.279	5.501.891.729
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(147.670.261)	(875.617.694)	689.268.707	35.928.014
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.474.051.527	9.134.133.765	16.920.488.448	20.986.161.331
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Người được ủy quyền

Võ Thị Kim Loan

Nguyễn Thanh Nhân

Dương Văn Hòa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.350.792.434	26.523.981.074
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.157.856.523	19.164.334.988
- Các khoản dự phòng	03		(189.756)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(279.431.246)	(576.042.275)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.229.027.955	45.112.273.787
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.846.802.422)	(9.008.592.417)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.269.721.839)	(8.093.993.250)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(14.649.167.193)	(22.461.765.080)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.925.508.613	940.665.176
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.754.726.260)	(4.567.455.665)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.571.594.248)	(2.982.800.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.062.524.606	(1.061.667.862)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(21.403.690.831)	(15.683.686.248)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		981.860.964	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	70.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		558.862.492	976.083.371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.862.967.375)	30.292.397.123
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.690.372)	(26.695.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.690.372)	(26.695.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12.820.133.141)	29.204.034.261
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49.690.463.270	25.119.312.413
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		36.870.330.129	54.323.346.674

Phê duyệt, ngày 20. tháng 07. năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng
Người được ủy quyền

Người đại diện theo pháp luật

Võ Thị Kim Loan

Nguyễn Thanh Nhân



Dương Văn Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304789298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười (10) ngày 10 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 41, Phường Tân Hưng, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 109.000.000.000 VND; tương đương 10.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 387 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 388 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp và sản xuất nước tinh khiết.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động cấp nước sạch là giá trị sản lượng nước sạch mua vào đã cung cấp cho khách hàng nhưng doanh thu tương ứng chưa được ghi nhận do chưa đến kỳ ghi chỉ số đồng hồ. Giá trị được ước tính dựa trên sản lượng tiêu thụ bình quân/ngày của tháng hiện tại (bao gồm cả lượng thất thoát tiềm ẩn) và số ngày từ ngày chốt chỉ số nước với khách hàng kỳ hiện tại đến ngày chốt chỉ số nước mua vào với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí tiền điện, điện thoại... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty quyết nghị thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được theo dõi và ghi nhận cho từng đối tượng cụ thể sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: Đồng

Các khoản tiền và tương đương tiền DN đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	181.518.377	149.176.149
- Tiền gửi không kỳ hạn	31.688.811.752	44.541.287.121
- Tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	36.870.330.129	49.690.463.270

Tiền gửi không kỳ hạn chủ yếu tại ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Chợ Lớn, và NH TMCP Công Thương VN - CN Sài Gòn; đây là tiền dùng để chi trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (đính kèm)

3. Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Tiền thi công sửa chữa đường ống	125.922.461		125.922.461	
- Tiền nước Long An	2.718.200.750		2.027.884.721	
- Phải thu gần mới ĐHN	22.561.249		1.236.228	
- Phải thu tiền nước	30.635.025.199	(2.266.911.191)	11.784.634.693	(2.267.100.947)
- Khác	61.030.807		53.636.100	
Cộng	33.562.740.466	(2.266.911.191)	13.993.314.203	(2.267.100.947)

*Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn Công ty mẹ				
Phải thu công trình trụ cứu hỏa	125.922.461		125.922.461	

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	446.818.811		86.299.958	
- Ký cược ký quỹ	82.000.000		82.000.000	
- Trích trước lãi TGNH			77.459.726	
- Phải thu khác	145.578.703		66.015.970	
Cộng	674.397.514		311.775.654	

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.030.000.000	5.030.000.000		10.030.000.000	10.030.000.000	
Cộng	5.030.000.000	5.030.000.000		10.030.000.000	10.030.000.000	

Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Agribank CN Tân Bình 5 tỷ lãi suất 7,2%/năm

b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	39.000.000		39.000.000	
Cộng	39.000.000		39.000.000	

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
- Cty TNHH Monarch Laundry	240.149.880		240.149.880	
- Tiền nước khách hàng	2.026.761.311		2.026.951.067	
Cộng	2.266.911.191		2.267.100.947	

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	14.647.504.850		7.125.661.837	
- Công cụ, dụng cụ	168.720.944		40.258.245	
- CP SXKD dở dang	281.772.863		69.660.660	
- Nước thương phẩm	19.341.318.787		20.994.914.863	
- Hàng hóa	60.900.000			
Cộng	34.500.217.444		28.230.495.605	

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Phát triển mạng lưới cấp nước	95.482.620		95.482.620	
- Chi phí sửa chữa ống mụt			7.801.483.486	
- Khác	3.549.617.205		333.796.727	
Cộng	3.645.099.825		8.230.762.833	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Đính kèm)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (đính kèm)

14. Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ chờ phân bổ	168.000.000	1.145.965.997
- Chi phí khác	1.876.791.565	1.103.574.199
Cộng	2.044.791.565	2.249.540.196

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư 01/01/2026	35.521.316.018	62.017.995.886	487.528.137.755	20.873.396.565	263.624.000	606.204.470.224
- Mua trong kỳ		4.463.404.500		5.218.631.183		9.682.035.683
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.718.739.630		12.294.525.583			16.013.265.213
- Thanh lý, nhượng bán			(4.086.108.585)			(4.086.108.585)
Số dư 30/06/2026	39.240.055.648	66.481.400.386	495.736.554.753	26.092.027.748	263.624.000	627.813.662.535
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2026	21.819.844.432	45.117.610.005	329.350.472.429	10.372.060.302	263.624.000	406.923.611.168
- Khấu hao trong kỳ	1.277.463.755	3.208.445.257	13.705.975.107	1.778.609.962		19.970.494.081
- Thanh lý, nhượng bán			(4.086.108.585)			(4.086.108.585)
Số dư 30/06/2026	23.097.308.187	48.326.055.262	338.970.338.951	12.150.670.264	263.624.000	422.807.996.664
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2026	13.701.471.586	16.900.385.881	158.177.665.326	10.501.336.263		199.280.859.056
- Tại ngày 30/06/2026	16.142.747.461	18.155.345.124	156.766.215.802	13.941.357.484		205.005.665.871

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư 01/01/2026				19.889.019.573		19.889.019.573
- Mua trong kỳ		79.629.629				79.629.629
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 30/06/2026		79.629.629		19.889.019.573		19.968.649.202
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2026				14.302.507.839		14.302.507.839
- Khấu hao trong kỳ		11.059.670		1.176.302.772		1.187.362.442
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 30/06/2026		11.059.670		15.478.810.611		15.489.870.281
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2026				5.586.511.734		5.586.511.734
- Tại ngày 30/06/2026				4.410.208.962		4.478.778.921

b) Dài hạn

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
- Chi phí chờ phân bổ (Sửa chữa VP, khác)	5.205.466.686	7.926.226.668
Cộng	5.205.466.686	7.926.226.668

17. Phải trả người bán (Phải trả nhà cung cấp)

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	56.598.928.603	64.165.244.436
- Cty TNHH XD TM DL Hồng Đăng	419.868.708	3.549.261.306
- Cty TNHH SX & XD Nhân Việt	526.666.488	3.421.740.322
- Cty TNHH TM NTP	2.235.662.100	1.686.826.080
- Cty TNHH CTN & MT Waseen	358.964.698	3.225.518.479
- Cty TNHH Đan VT	569.425.760	1.175.600.453
- Cty TNHH DVXD Âu Mỹ	-	970.000.000
- Cty cổ phần Hawaco Miền Nam	9.564.480.000	-
- Cty CP VT - Tin Học Bưu Điện	1.478.356.524	-
- Cty CPCN Bách Việt	7.950.106.800	124.459.200
- Phải trả các đối tượng khác	3.205.139.542	5.073.675.188
Cộng	82.907.599.223	83.392.325.464

b. Phải trả các bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
Tổng Công ty:		
- Mua sỉ nước sạch	48.951.176.598	61.361.569.355
- Phần mềm, dịch vụ truyền thông	2.649.946.628	2.803.675.081
Cộng	51.601.123.226	64.165.244.436

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	19.501.689.008	
Cộng	19.501.689.008	-

* Chi tiết về phải trả cổ tức:

- Công ty TNHH Nước Sạch Ree	3.796.854.000
- Ngân Hàng TMCP Đông Á	1.896.600.000
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	10.135.969.800
- America LLC	999.978.000
- Khác	2.672.287.208
Giá trị cổ tức được thanh toán làm 2 đợt:	
Đợt 1: 30/09/2026	
Đợt 2: cuối năm 2026	

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (đính kèm)

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Nội dung	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
1	Thuế giá trị gia tăng	2.458.222.266	-	1.503.306.554	1.503.306.554	400.735.671	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.313.244.430	4.741.035.279	3.754.726.260		3.299.553.449
3	Thuế thu nhập cá nhân		426.932.878	2.219.786.973	2.498.939.851		147.780.000
4	Thuế đất, tiền thuê đất	1.933.957.623	-	5.897.138.500	1.129.999.912		2.833.180.965
5	Thuế GTGT giá dịch vụ thoát nước		1.725.856.853	10.128.233.742	10.135.310.214		1.718.780.381
	Cộng thuế	4.392.179.889	4.466.034.161	24.489.501.048	19.022.282.791	400.735.671	7.999.294.795
1	Giá dịch vụ thoát nước		24.583.503.357	125.386.827.524	123.471.022.914		26.499.307.967
2	Các khoản phải nộp khác			619.034	619.034		
	Cộng các khoản khác		24.583.503.357	125.387.446.558	123.471.641.948		26.499.307.967
	Tổng cộng	4.392.179.889	29.049.537.518	149.876.947.606	142.493.924.739	400.735.671	34.498.602.762

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
- Trích trước tiền điện		104.959.124
- Trích trước tiền điện thoại		7.093.538
- Chi phí phải trả khác		256.353.735
Cộng	-	368.406.397

21. Chi phí phải trả khác

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả (Theo TT 99 chuyển thành TK 332)	-	533.580.035
- Tiền miễn giảm của khách hàng đã đóng	898.520.285	898.520.285
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.603.472.000	2.033.472.000
- Phải trả phải nộp khác	185.993.134	52.988.188
Cộng	3.687.985.419	3.518.560.508
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	265.000.000	295.000.000
Cộng	265.000.000	295.000.000

26. Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị TS TTN hoãn lại	20%	20%
- TS TTN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.703.762.859	7.012.229.510
- Khoản hoàn nhập TS TTN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(3.196.515.783)	(3.815.713.727)
Cộng	2.507.247.076	3.196.515.783

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	30/06/2026	30/06/2025
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập TS thu nhập hoãn lại	3.196.515.783	3.815.713.727
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ khoản c.lệch tạm thời được khấu trừ	(2.507.247.076)	(3.779.785.713)
Cộng	689.268.707	35.928.014

27. Vốn chủ sở hữu (đính kèm)

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

27. Vốn chủ sở hữu :**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2025	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	31.852.650.748	182.880.002.590
Lãi trong năm				31.875.772.212	31.875.772.212
Phân phối lợi nhuận năm 2024:					
Trích quỹ khen thưởng				(9.232.162.617)	(9.232.162.617)
Trích quỹ phúc lợi				(1.651.431.057)	(1.651.431.057)
Trích quỹ thưởng Ban QL điều hành				(453.625.000)	(453.625.000)
Chi trả cổ tức				(20.515.432.074)	(20.515.432.074)
Số dư 31/12/2025	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	31.875.772.212	182.903.124.054
Số dư 01/01/2026	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	31.875.772.212	182.903.124.054
Lãi trong năm				16.920.488.448	16.920.488.448
Phân phối lợi nhuận năm 2025:					
Trích quỹ khen thưởng				(8.511.300.932)	(8.511.300.932)
Trích quỹ phúc lợi				(3.647.700.400)	(3.647.700.400)
Trích quỹ thưởng Ban QL điều hành				(750.770.880)	(750.770.880)
Chi trả cổ tức				(18.966.000.000)	(18.966.000.000)
Số dư 30/06/2026	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	16.920.488.448	167.947.840.290

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính : đồng

Khoản mục	01/04/2026 -> 30/06/2026	01/04/2025 -> 30/06/2025	01/01/2026 -> 30/06/2026	01/01/2025 -> 30/06/2025
a) Doanh thu				
Doanh thu hoạt động cung cấp nước	231.843.501.680	229.675.167.629	448.729.677.243	440.241.235.389
Doanh thu hoạt cấp nước Long An	5.394.846.052	4.308.223.466	10.494.398.511	8.519.707.877
Doanh thu cung cấp đồng hồ nước	1.953.034.134	633.815.612	3.235.201.302	1.808.354.534
Doanh thu khác (nhượng v.tư, kiểm định...)	684.273.221	776.509.961	1.264.525.700	7.145.075.754
Cộng	239.875.655.087	235.393.716.668	463.723.802.756	457.714.373.554
b) Doanh thu từ các bên liên quan:				

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	01/04/2026 -> 30/06/2026	01/04/2025 -> 30/06/2025	01/01/2026 -> 30/06/2026	01/01/2025 -> 30/06/2025
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước	149.662.970.796	150.620.894.371	296.062.804.081	293.943.125.326
Giá vốn cung cấp nước Long An	3.175.579.699	2.537.592.342	7.025.069.502	5.548.983.545
Giá vốn cung cấp đồng hồ nước	1.832.536.125	495.646.359	2.843.096.738	1.456.505.171
Giá vốn các hoạt động khác	692.124.536	574.983.560	1.200.138.626	808.942.186
Cộng	155.363.211.156	154.229.116.632	307.131.108.947	301.757.556.228

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	01/04/2026 -> 30/06/2026	01/04/2025 -> 30/06/2025	01/01/2026 -> 30/06/2026	01/01/2025 -> 30/06/2025
Lãi tiền gửi	251.353.216	417.561.356	279.431.246	576.042.275
Cộng	251.353.216	417.561.356	279.431.246	576.042.275

7. Thu nhập khác

Khoản mục	01/04/2026 -> 30/06/2026	01/04/2025 -> 30/06/2025	01/01/2026 -> 30/06/2026	01/01/2025 -> 30/06/2025
Thu nhập thanh lý tài sản	981.860.964		981.860.964	
Thu nhập khác	12.093.979	1.175.969	26.144.078	8.971.678
Cộng	993.954.943	1.175.969	1.008.005.042	8.971.678

8. Chi phí khác

Khoản mục	01/04/2026 -> 30/06/2026	01/04/2025 -> 30/06/2025	01/01/2026 -> 30/06/2026	01/01/2025 -> 30/06/2025
Chi phí khác	62.611.575	8.075.000	92.617.780	8.075.029
Cộng	62.611.575	8.075.000	92.617.780	8.075.029

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	01/04/2026 -> 30/06/2026	01/04/2025 -> 30/06/2025	01/01/2026 -> 30/06/2026	01/01/2025 -> 30/06/2025
-----------	-----------------------------	-----------------------------	-----------------------------	-----------------------------

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.086.908.418	11.316.810.456	17.973.883.746	15.080.026.538
Chi phí nhân công	20.424.221.712	20.774.741.048	40.733.460.544	41.039.897.868
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.320.234.115	5.563.480.152	12.420.052.112	11.395.929.970
Chi phí khấu hao TCCĐ Long An	122.673.299	156.266.636	272.792.735	289.097.072
Chi phí chống thất thoát nước	4.150.438.680	5.456.780.611	7.478.825.812	8.746.504.812
Chi phí khác	8.657.648.564	7.263.523.371	9.361.016.376	9.416.874.057
Cộng	50.762.124.788	50.531.602.274	88.240.031.325	85.968.330.317

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nguyên liệu vật liệu	989.180.271	843.927.209	1.851.916.266	1.696.394.246
Chi phí nhân viên quản lý	10.139.682.489	9.948.886.074	20.472.989.985	19.871.317.607
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.489.108.735	1.566.112.175	4.733.902.291	2.820.854.261
Thuế, phí, lệ phí	1.363.357.262	-580.107.981	5.897.138.500	6.417.210.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	674.382.766	545.852.585	1.112.917.880	939.675.391
Chi phí khác	7.623.895.289	7.083.768.614	13.127.823.636	12.295.992.550
Cộng	23.279.606.812	19.408.438.676	47.196.688.558	44.041.444.859

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	30/06/2026	30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.560.830.579	20.893.179.074
Chi phí nhân công	63.674.583.505	62.601.537.657
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.885.063.788	19.164.334.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.112.917.880	1.107.698.337
Chi phí khác	29.458.671.698	28.561.208.157
Cộng	139.692.067.450	132.327.958.213

Người lập



Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng
Người được ủy quyền



Nguyễn Thanh Nhân

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật




Dương Văn Hòa